

Bản án số: 02/2024/DS-ST
Ngày 10 tháng 4 năm 2024
“V/v tranh chấp chia thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đăng Ban và ông Tô Sỹ Thái .

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng-Thẩm tra viên Tòa án, Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thảo-Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2022/ TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST-DS ngày 28/02/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024 ngày 22/3/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ông Phạm Đình P, sinh năm 1962-Có mặt.

Địa chỉ: thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H.

Bị đơn:

Ông Phạm Đình T, sinh năm 1966-Có mặt.

Địa chỉ: thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H.

Người đại diện cho bị đơn theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1970-Có mặt.

Địa chỉ: thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H.

Văn bản ủy quyền ngày 22/01/2024.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1970-Có mặt.

Địa chỉ: thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H.

Bà Phạm Thị H, sinh năm 1953-Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn 2, xã Đ, huyện ĐL, tỉnh Đ.

Ông Phạm Đình C, sinh năm 1965-Vắng mặt.
Địa chỉ: thôn Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh B.
Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1971-Vắng mặt.
Địa chỉ: thôn 5, xã Đ, huyện ĐL, tỉnh Đ.
Bà Quách Thị L, sinh năm 1964-Có mặt.
Địa chỉ: thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H.
Bà L là vợ ông P.
Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh H.
Người đại diện theo pháp luật:
Ông Nguyễn Khả Ph.
Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh H.
Người đại diện theo ủy quyền: ông Vũ Xuân Th.
Chức vụ: Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh H.
Đại diện UBND huyện P, bà H, ông C, bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết,
xét xử vắng mặt.

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

Anh Phạm Đình Th, sinh năm 1965-Vắng mặt.
Địa chỉ: thôn 2, xã Th, huyện B, tỉnh B.
Anh Phạm Đình K, sinh năm 1971-Vắng mặt.
Địa chỉ: ấp 16, xã Ph, huyện B, tỉnh B.
Anh Th, anh K đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và quá trình điều tra, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn trình bày: Cụ Phạm Đình V và Phạm Thị V1 (tên gọi khác là Lửu) sinh được 05 người con gồm: Bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình P, ông Phạm Đình C, ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị H1. Cụ V mất ngày 15/02/1976, cụ V1 mất ngày 14/7/2021. Khi mất hai cụ không có di chúc gì. Theo nguyên đơn, cụ V, cụ V1 chết để lại khối di sản là diện tích đất 240,4 m² tại thửa số 170, tờ bản đồ 22 thuộc thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H, trên đất có 01 nhà cấp 4 và công trình trên đất. Sau khi cụ V, cụ V1 mất thì vợ chồng ông T quản lý, sử dụng. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/5/2015, mang tên vợ chồng ông T là Phạm Đình T và Hoàng Thị M.

Năm 2021, sau khi cụ V1 mất được 100 ngày, ông T, bà M cho rằng đất của ông T, bà M và không nói chuyện với anh em ông P nên ông P đã ra UBND xã Q, huyện P, tỉnh H để hỏi về đất đai của cụ V, cụ V1 thì mới biết đất đã mang tên ông T, bà M và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông P làm đơn yêu cầu ông T, bà M phải trả lại đất để xây dựng nhà thờ nhưng ông T, bà M không nhất trí và cho rằng cụ V1 đã cho ông T, bà M toàn bộ đất của cụ V, cụ V1 đồng thời ông T, bà M cung cấp bản phô tô Biên bản họp gia đình ngày

29/9/1994, ông T, bà M cho rằng căn cứ biên bản ngày 29/9/1994 này thì cụ V1 đã cho ông vợ chồng ông T đất thì đất là của vợ chồng ông T.

Nguyên đơn cho rằng năm 1994, anh em ông P có nói miệng với nhau là để lại toàn bộ nhà đất cho vợ chồng ông T ở còn khi nào cụ V1 chết thì anh em sẽ tính sau. Anh em ông P chỉ nói miệng với nhau như vậy, không viết giấy tờ gì và cũng không có tiền nong gì. Vì vậy việc vợ chồng ông T nói ông P đã bán đất và trả ông P 3.000.000 đồng là không đúng, còn ông C với vợ chồng ông T như thế nào thì ông P không biết. Ông P đã có nhà đất và ra ở riêng khoảng từ năm 1986-1987. Vợ chồng ông T vẫn ở cùng với cụ V1, trong quá trình vợ chồng ông T ở đây thì ông P không biết cụ V1 có nói cho vợ chồng ông T nhà đất không vì ông P đã ra ở riêng. Ngoài đất ra thì hiện tại chỉ còn 05 gian nhà trên đất là tài sản của cụ V, cụ V1, quá trình ở trên đất, ông T, bà M đã tu sửa 05 gian nhà này. Các tài sản khác trên đất như sân, công trình phụ, gian miếu thờ, lán, tường, cổng, bể nước ... là do ông T, bà M xây dựng lên.

Quan điểm của nguyên đơn là đề nghị chia di sản thừa kế của V, cụ V1 là đất và nhà đều cho tất cả 05 người gồm: Bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình P, ông Phạm Đình C, ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị H1. Phần của ông P, ông P xin được hưởng bằng đất.

Nguyên đơn đã được Tòa án giải thích về việc tính công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ V, cụ V1 nhưng nguyên đơn không yêu cầu phải tính công sức trông coi, tu tạo di sản và không yêu cầu được chia công sức trông coi, tu tạo di sản.

Sau khi nộp đơn khởi kiện, nguyên đơn bổ sung yêu cầu đề nghị xem xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, bà M nhưng sau đó nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, bà M như đơn khởi kiện bổ sung nữa.

Nguyên đơn đã được Tòa án thông báo kết quả định giá tài sản, kết quả thẩm định giá, đại diện nguyên đơn nhất trí với kết quả thẩm định, định giá và chi phí thẩm định, định giá không thắc mắc gì. Về chi phí thẩm định, định giá, nguyên đơn đề nghị nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì yêu cầu những người được hưởng di sản thừa kế phải hoàn trả cho nguyên đơn tiền chi phí định giá, thẩm định.

Ngoài ra nguyên đơn không còn yêu cầu gì khác.

Ông T là bị đơn, bà M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Cụ Phạm Đình V và Phạm Thị V1 sinh được 05 người con gồm: Bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình P, ông Phạm Đình C, ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị H1. Cụ V mất ngày 15/02/1976 (âm lịch), cụ V1 mất ngày 14/7/2021. Khi mất hai cụ không có di chúc. Khi cụ V1 còn sống thì vợ chồng ông T đã ở cùng, chăm sóc cụ V1 đến khi cụ V1 mất và tổ chức tang lễ cho cụ V1 tại nhà ông T, bà M đang ở. Trước khi cụ V1 mất, nơi thờ tự các cụ là tại gia đình ông T, bà M, ông T, bà M trông nom hương khói. Sau khi cụ V1 mất được 100 ngày, anh em ông T thống nhất để ông P rước vong linh các cụ về nhà ông P để thờ cúng do

ông P là con trưởng. Cụ V, cụ V1 có khối tài sản là diện tích đất ở 240,4 m² tại thửa số 170, tờ bản đồ 22 thuộc thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H, trên đất có 01 nhà cấp 4, 03 gian bếp cũ hỏng. Hiện tại đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/5/2015, mang tên ông Phạm Đình T và bà Hoàng Thị M, hiện tại ông T, bà M vẫn đang sở hữu, sử dụng toàn bộ khối tài sản này.

Năm 1994, ông P, ông C và vợ chồng ông T thống nhất để lại cho vợ chồng ông T toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất của cụ V, cụ V1. Vợ chồng ông T đã trả ông P 3.000.000 đồng, trả ông C 500.000 đồng, việc trả tiền cho ông P, ông C có giấy tờ nhưng ông T, bà M đã làm mất nên không cung cấp cho Tòa án được. Khi cụ V1 còn sống, cụ V1 cũng nói khi cụ V1 mất thì sẽ cho vợ chồng ông T toàn bộ khối tài sản của cụ V, cụ V1. Trong quá trình sử dụng đất, tài sản trên đất do nhà, bếp đã xuống cấp nên năm 2010, vợ chồng ông T đã sửa lại toàn bộ mái nhà, đổ hiên tây, năm 2017, dóc tường nhà cũ ra để trát và ốp lại, làm lại sân, tháng 3/2022, xây nhà bếp và nhà vệ sinh. Khi ông T, bà M sửa chữa nhà, công trình phụ, sân thì ông P và các anh chị em ông T đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Khi đo đạc đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P là người ở đây lâu nên vợ chồng ông T nhờ ông P vào để xác định lại giúp mốc giới đất để cho địa chính xã đo đạc. Cụ V1 khi còn sống cũng đã nhất trí sang tên đất cho vợ chồng ông T. Sau khi vợ chồng ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tất cả anh chị em ông T, cụ V1 đều biết nhưng cũng không ai có ý kiến gì.

Năm 2021, sau khi cụ V1 mất, xong 100 ngày, ông P cho rằng vợ chồng ông T không có con trai nên đã yêu cầu chia đất của cụ V, cụ V1 cho ông P để ông P làm nhà thờ. Vì vậy ông P đã làm đơn ra UBND xã Q, huyện P, tỉnh H để giải quyết, rồi khởi kiện chia thừa kế.

Ông T, bà M khẳng định toàn bộ khối tài sản nhà đất này là tài sản của ông T, bà M vì ông P, ông C đã bán cho ông T, bà M; cụ V1, bà H, bà H1, ông C đã có văn bản cho vợ chồng ông T tài sản này, ông T, bà M đã ở, sử dụng đất, tu sửa tài sản từ lúc ông T còn bé và kể từ khi ông T lấy bà M từ năm 1991 cho đến nay nhưng không có ai tranh chấp gì, đất cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có ai có ý kiến gì. Nay cụ V1 đã mất, ông C, bà H, bà H1 đã có văn bản cho ông T, bà M toàn bộ khối tài sản này và không có tranh chấp gì. Ông P đã có chỗ ở ổn định tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H nhưng vẫn yêu cầu chia thừa kế đất để làm nhà thờ nên ông T, bà M không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P.

Về Biên bản họp gia đình ngày 29/9/1994 do ông T, bà M cung cấp cho Tòa án, ông T, bà M trình bày: Biên bản này là thể hiện việc ông T, bà M trả tiền 01 gian nhà trên đất, diện tích ao mà trước đây khi cụ đẻ ra cụ V còn sống thì cụ sử dụng. Thực tế khi lập văn bản này thì gian nhà này là một trong 4 gian nhà cấp 4 của cụ V, cụ V1 đã do ông T, bà M đã quản lý, sử dụng rồi. Còn diện tích ao thì không liên quan gì đến 240,4 m² đất mà ông T, bà M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài cụ V1, ông T, trong văn bản này có cả những người hàng xóm như ông Phạm Văn Mưu, ông Phạm Đình Quang, bà

Phạm Thị Thân. Ông Phạm Đình Sơn, ông Phạm Đình Minh là hai ông chú ruột, bà Phạm Thị Cồn là cô ruột. Ông Phạm Đình Quang là chú họ. Anh Phạm Đình Th người ghi biên bản là con ông Phạm Đình Minh, anh Phạm Đình K là con ông Phạm Đình Sơn. Hiện nay ông Quang, ông Mưu, ông Sơn, ông Minh, bà Thân đều đã mất.

Ông T, bà M đã được Tòa án giải thích về việc tính công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ V, cụ V1 nhưng ông T, bà M cho rằng đây là tài sản của ông T, bà M nên không chấp nhận yêu cầu của ông P, không yêu cầu phải tính công sức trông coi, tu tạo di sản và không yêu cầu được chia công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ V, cụ V1.

Ông T, bà M đã được Tòa án thông báo kết quả định giá tài sản, kết quả thẩm định giá, bà M nhất trí với kết quả thẩm định, định giá và chi phí thẩm định, định giá không thắc mắc gì.

Về tiền chi phí thẩm định đo đạc, định giá: Bà M cho rằng ông P là người yêu cầu thẩm định, định giá thì ông P phải chịu chứ ông P không yêu cầu vợ chồng ông T phải trả ông P được.

Bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình C và bà Phạm Thị H1 đều xác nhận: Cụ Phạm Đình V và Phạm Thị V1 sinh được 05 người con gồm: Bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình P, ông Phạm Đình C, ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị H1. Cụ V mất ngày 15/02/1976 (âm lịch), cụ V1 mất ngày 14/7/2021. Cụ V, cụ V1 có tài sản là diện tích đất khoảng 240 m² trên đất có 01 nhà cấp 4. Khi mất hai cụ không có di chúc. Ngày 02/7/2022, bà H, ông C, bà H1 có Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế nhằm để lại di sản cho ông T. Bà H, ông C, bà H1 đều không yêu cầu được hưởng thừa kế di sản của cụ V, cụ V1 và đều có quan điểm nếu được chia thì sẽ để cho ông T. Bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình C và bà Phạm Thị H1 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Anh Phạm Đình Th, anh Phạm Đình K trình bày: Về Biên bản họp gia đình ngày 29/9/1994 do ông T, bà M cung cấp cho Tòa án: Anh Th là người viết biên bản này, anh K là người chứng kiến, nội dung biên bản là cụ V1 thống nhất nếu cụ V1 chết thì để 01 gian nhà, ½ ao của cụ V1, cụ V cho ông T sử dụng và nội dung như biên bản đã ghi và mọi người có mặt đã ký vào biên bản.

UBND xã Q, huyện P, tỉnh H cung cấp:

1. Về nguồn gốc, hiện trạng, diện tích, vị trí tài sản, giấy tờ về tài sản đang tranh chấp, hồ sơ giải quyết tranh chấp:

Diện tích đất 240,4 m² và tài sản trên đất tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H. Theo bản đồ và sổ mục kê 299 thể hiện tại thửa số 311, tờ bản đồ số 6, diện tích là 221 m², loại đất “T”, tên chủ sử dụng là Phạm Thị Lữ. Cụ Lữ và cụ Phạm Thị V1 là tên của một người.

Bản đồ và sổ mục kê năm 1996 thể hiện tại thửa số 134, tờ bản đồ số 3, diện tích 224 m², loại đất “T”, chủ sử dụng Phạm Đình T.

Theo bản đồ và sổ mục kê năm 2014 thể hiện tại thửa 170, tờ bản đồ 22, diện tích 240,4 m², loại đất: đất ở nông thôn 224 m², đất cây lâu năm 16,4 m², chủ sử dụng Phạm Đình T.

Diện tích tăng lên từ bản đồ 299 cho đến nay là do quá trình sử dụng có sự biến động do vợ chồng ông T chuyển đổi, chuyển nhượng ở các thời kỳ trước đây. Đất không có tranh chấp về quyền sử dụng đất với ai. Việc chuyển tên từ chủ sử dụng cũ sang ông T, bà M không có tài liệu nào thể hiện việc chuyển nhượng do cụ V1, cụ V đều đã chết. Trước khi có tranh chấp thừa kế giữa các con cụ V, cụ V1 thì đất không có tranh chấp với ai. Khi có tranh chấp về thừa kế, các bên mới cung cấp một văn bản là Biên bản họp gia đình ngày 29/9/1994.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà M:

Căn cứ theo bản đồ, sổ mục kê đất từ thời điểm 1996 và 2014, tại thời điểm xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T, bà M là người đang sử dụng đất, đất không có tranh chấp với ai, đất đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND xã đã cung cấp tài liệu, xét duyệt và trình UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ngày 18/5/2015, UBND huyện P đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà M. Diện tích đất ông T, bà M sử dụng hợp pháp là diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

2. Năm 2021, do anh em ông T mâu thuẫn với nhau về việc xây dựng nơi thờ tự của gia đình nên ông P là anh ông T đã có đơn đề nghị được chia đất và xem xét lại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà M. UBND xã Q đã thụ lý giải quyết, hòa giải giữa các đương sự, các đương sự không hòa giải, giải quyết được với nhau nên đã khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. UBND xã đã cung cấp tài liệu hòa giải tại địa phương để đương sự nộp kèm theo đơn khởi kiện.

3. Về việc thời điểm chết của cụ V, cụ V1: Cụ V đã chết năm 1976, do thời gian đã lâu nên UBND xã không còn lưu được sổ đăng ký khai tử thời kỳ này.

UBND xã đã cấp giấy khai tử cho cụ V1, cụ V1 mất ngày 14/7/2021 do già yếu.

Cụ V, cụ V1 có để lại di chúc hay không thì UBND xã không biết.

Bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình P, ông Phạm Đình C, ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị H1 là con của cụ V, cụ V1, còn cụ V, cụ V1 có bao nhiêu con thì UBND xã không rõ.

UBND xã Q có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo các quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đúng quy định của pháp luật về đất đai nếu sau này khi có bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án mà có sự phân chia đất thì cơ quan quản lý đất đai sẽ điều chỉnh theo bản án khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất. UBND xã không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì.

UBND huyện P, tỉnh H có quan điểm:

Trên cơ sở hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thời điểm xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T, bà M là người đang sử dụng đất, đất không có tranh chấp với ai, đất đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND xã đã cung cấp tài liệu, xét duyệt và trình UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. UBND huyện P đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 170, tờ bản đồ số 22 ở thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H cho ông T, bà M ngày 18/5/2015. Từ khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà M, đến nay không ai có khiếu nại gì. UBND huyện P khẳng định việc UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà M theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

Quan điểm của UBND huyện P là: Trong trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với đất cho các đương sự thì sau khi có bản án hoặc quyết định có hiệu lực của Tòa án, các đương sự có quyền làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của Tòa án, cơ quan quản lý đất đai sẽ điều chỉnh biến động về đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được chia đất theo bản án hoặc quyết định có hiệu lực của Tòa án chứ không phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

UBND huyện P không liên quan đến việc tranh chấp thừa kế giữ các đương sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì nên UBND huyện P đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản xác định:

Diện tích đất 240,4 m² và tài sản trên đất tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông Phạm Đình T và bà Hoàng Thị M.

Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà cấp IV, tường 220cm, 04 gian lợp ngói được xây dựng từ năm 1990, sửa trát, ốp lại năm 2017, hiên tây đổ mái bê tông cốt thép, nền lát gạch men, diện tích là 58,6 m²; 01 gian bán mái lợp tôn làm năm 2022 diện tích là 12,7 m²; 01 bể nước thành xây gạch có nắp dầy bê tông cốt thép thể tích 8,8 m³ làm năm 2005, khu vệ sinh diện tích 3,9 m², 01 khu thờ (miếu) diện tích 2 m², sân lát gạch đất nung 500 x 500mm diện tích 98,4 m², làm năm 2022, sân láng xi măng cát diện tích 59,8 m², 02 trụ cổng, 01 bộ cánh cổng sắt cũ, tường bao cũ giáp nhà bà Lê Thị Diễm là 10,83 mét, tường giáp đường bê tông dài 10,8 mét; diện tích mái đua, mái vẩy lợp tôn lạnh 66,1 m²; diện tích mái đua, mái vẩy lợp Fibroximang 19,8 m².

Hội đồng định giá biểu quyết 100% như sau:

1. Các thành viên Hội đồng định giá thống nhất giá đất tại vị trí định giá là: Đất ở có giá là 1.800.000 đồng/1 m².

Giá đất trồng cây lâu năm là 90.000 đồng/1 m².

2. Diện tích đất ở 224 m² tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H có giá trị: 1.800.000 đồng/m² x 224 m² = 403.200.000 đồng.

Diện tích đất trồng cây lâu năm 16,4 m² cùng thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H có giá trị 90.000 đồng/m² x 16,4 m² = 1.476.000 đồng

3. Tài sản trên đất:

01 ngôi nhà cấp IV, tường 220cm, 04 gian lợp ngói mũi dõ được xây dựng từ năm 1990 sửa lại năm 2022 cao 3,3m, hiên tây đổ mái bê tông cốt thép làm năm 2017, nền lát gạch men, diện tích là 58,6 m², giá trị sử dụng còn lại 50% = 58,6 m² x 2.350.000 đồng/ m² x 50% = 68.855.000 đồng.

01 gian bán mái tường xây gạch 220 mái lợp tôn làm năm 2022 cao 3,3m nền lát gạch men, diện tích là 12,7 m² giá trị còn lại là 80% = 12,7 m² x 1.321.000 đồng/ m² x 80% = 13.421.360 đồng.

Sân lát gạch đất nung 500x500mm làm năm 2022 diện tích là 98,4 m² giá trị còn lại là 80% = 98,4 m² x 171.300 đồng/ m² x 80% = 15.170.328 đồng.

Mái đua mái vẩy lợp tôn lạnh làm năm 2022 diện tích là 66,1 m² cao 3m giá trị còn lại là 80% = 66,1 m² x 556.000 đồng/ m² x 80% = 29.401.280 đồng.

Giá trị tài sản trên đất là: 111.677.640 đồng.

4. Tổng giá trị tài sản tranh chấp: 516.353.640 đồng.

5. Các tài sản khác trên đất gồm: 01 bể nước thành xây gạch có nắp dầy bê tông cốt thép thể tích 8,8 m³ làm năm 2005, khu vệ sinh diện tích 3,9 m², 01 khu thờ (miếu) diện tích 2 m², sân láng xi măng cát diện tích 59,8 m², 02 trụ cổng, 01 bộ cánh cổng sắt cũ, tường bao cũ giáp nhà bà Lê Thị Diễm là 10,83 mét, tường giáp đường bê tông dài 10,8 mét; diện tích mái đua, mái vẩy lợp Fibroximang 19,8 m² đã hết giá trị khấu hao nên Hội đồng định giá thống nhất không định giá các tài sản trên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều nhất trí với kết quả định giá không có ý kiến gì.

Ngày 26/02/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên có Yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ với nội dung:

+ Xác minh làm rõ nguồn gốc tài sản tranh chấp là của ai?

+ Ngôi nhà cấp 4 là di sản trong quá trình sử dụng ông T, bà M đã tu sửa nên yêu cầu xác định rõ giá trị còn lại của di sản này là bao nhiêu?

+ Xác minh quá trình sử dụng ông T chuyển đổi, chuyển nhượng loại đất nào, diện tích bao nhiêu để xác định giá trị di sản có bao nhiêu m² đất ao, bao nhiêu m² loại đất khác.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế diện tích đất của V, cụ V1 để lại là 224 m² và tài sản trên đất là ngôi nhà 05 gian do cụ V, cụ V1 để

lại tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông Phạm Đình T và bà Hoàng Thị M theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn cũng xác định diện tích đất trồng cây lâu năm là 16,4 m² và các tài sản khác trên đất là của ông T, bà M nên nguyên đơn không yêu cầu gì. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho T, bà M. Nguyên đơn yêu cầu chia đều khối tài sản là 224 m² và ngôi nhà 05 gian cho bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình P, ông Phạm Đình C, ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị H1. Phần của nguyên đơn, nguyên đơn xin được hưởng bằng đất.

Nguyên đơn không yêu cầu phải tính công sức trông coi, tu tạo di sản và không yêu cầu được chia công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ V, cụ V1. Về chi phí thẩm định, định giá, nguyên đơn đề nghị nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì yêu cầu những người được hưởng di sản thừa kế phải hoàn trả cho nguyên đơn tiền chi phí định giá, thẩm định mà nguyên đơn đã phải chi phí.

Bị đơn, bà M vẫn cho rằng đây là tài sản ông T, bà M đã được cụ V1 cho, ông C, ông P đã bán cho ông T, bà M nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Ông T, bà M yêu cầu tính công sức cho ông T, bà M và đối trừ vào đất di sản cho ông T, bà M.

Về chi phí thẩm định, định giá, do nguyên đơn yêu cầu thẩm định thì nguyên đơn phải chịu tiền chi phí định giá, thẩm định.

Bà Quách Thị L là vợ ông P trình bày: Bà L là con dâu cụ V, cụ V1, đất, nhà là tài sản là của cụ V1, cụ V để lại. Bà L đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu của bà L nhưng bà L không có yêu cầu gì. Bà L chỉ nêu quan điểm là theo bà L thì không chia di sản của các cụ mà để lại cho ông T ở nhưng không được bán cho ai.

Ngoài ra các đương sự không còn yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa nên không phát biểu ý kiến gì về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Cụ Phạm Đình V và Phạm Thị V1 (tên gọi khác là Lửu) sinh được 05 người con gồm: Bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình P, ông Phạm Đình C, ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị H1. Cụ V mất ngày 15/02/1976, cụ V1 mất ngày 14/7/2021. Khi mất hai cụ không có di chúc gì.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác nhận bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình P, ông Phạm Đình C, ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị H1 đều là con cụ V, cụ V1 và là người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ V, cụ V1. Bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình C và bà Phạm Thị H1 đều từ chối không yêu cầu được chia di sản của cụ V, cụ V1 nhưng có quan điểm nếu được chia thừa kế thì sẽ nhường lại phần thừa kế cho ông T nên người thừa kế di sản của cụ V, cụ V1 là bà H, ông P, ông C, ông T và bà H1. Căn cứ yêu cầu của các đương sự thì quan hệ pháp luật cần giải quyết là “Tranh chấp về chia thừa kế”.

Nguyên đơn chỉ khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế diện tích đất ở của cụ V, cụ V1 để lại là 224 m² và tài sản trên đất là ngôi nhà 05 gian tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng xác định diện tích đất ở 224 m² và tài sản trên đất là ngôi nhà 05 gian tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H là tài sản của cụ V, cụ V1. Các yêu cầu xác minh của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên đã được thể hiện trong các chứng cứ do UBND xã Q cung cấp trong đó có bản đồ và sổ mục kê 299 thể hiện tại thửa số 311, tờ bản đồ số 6, diện tích là 221 m², loại đất “T”, tên chủ sử dụng là Phạm Thị Lữ. Cụ Lữ và cụ Phạm Thị V1 là tên của một người, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lời khai của các đương sự. Căn cứ các chứng cứ đã thu thập có đủ cơ sở xác định diện tích đất ở là 224 m², nhà cấp 4 đang tranh chấp có nguồn gốc là di sản của cụ V, cụ V1 để lại, quá trình ở vợ chồng ông T đã chuyển đổi thêm diện tích 16,4 m² đất trồng cây lâu năm và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với diện tích đất 224 m². Về giá trị ngôi nhà cấp 4: Quá trình sử dụng ông T, bà M đã sửa chữa, tu tạo thêm nhiều lần, đây là tài sản đồng bộ, Hội đồng định giá đã định giá giá trị còn lại của nhà nên nếu chia thừa kế thì sẽ tính vào công sức đã trông coi, bảo quản, tu tạo sửa chữa tài sản cho đương sự. Do vậy Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải xác minh bổ sung.

UBND huyện P, bà H, ông C, bà H1 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Sau khi khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện theo đó, nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế diện tích đất của cụ V, cụ V1 để lại là 224 m² đất ở và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H theo quy định của pháp luật. Vì vậy căn cứ yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử sẽ chỉ xem xét khối di sản là diện tích đất của V, cụ V1 để lại là 224 m² đất ở và tài sản trên đất tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H theo yêu cầu của nguyên đơn.

Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với diện tích đất 224 m² đất ở và tài sản trên đất tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ các chứng cứ đã thu thập, hồ sơ địa chính do chính quyền địa

phương cung cấp và trình bày của các đương sự thì có căn cứ xác định khối di sản của cụ V, cụ V1 để lại là diện tích đất ở 224 m² và 01 ngôi nhà cấp IV, 04 gian lợp ngói mũi dõ được xây dựng từ năm 1990. Ông T, bà M cho rằng ngày Biên bản họp gia đình ngày 29/9/1994 là thể hiện việc ông T, bà M đã mua đất của ông C, ông P và được cụ V1 cho nhà, đất nhưng nội dung văn bản này không thể hiện rõ ràng nội dung này, văn bản cũng không có sự tham gia của bà H, ông P, bà H1, ông C. Nguyên đơn trình bày không biết văn bản này. Theo quy định về thừa kế và chuyển quyền sử dụng đất của Bộ luật dân sự thì văn bản này không phải là di chúc và cũng không phải là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại thời điểm ngày 29/9/1994 cụ V đã mất nên cụ V1, ông T lập văn bản chuyển nhượng đất cho ông T là không đúng quy định của pháp luật vì sau khi cụ V mất thì tài sản của cụ V là di sản thừa kế của cụ V1 và các con của cụ V, cụ V1. Ông T, bà M là người quản lý, sử dụng khối di sản này, đã sửa lại nhà và xây dựng các công trình khác trên đất. Diện tích 16,4 m² đất trồng cây lâu năm là do vợ chồng ông T chuyển đổi thêm và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với diện tích đất 224 m² nên đây là đất của vợ chồng ông T.

Căn cứ lời khai của các đương sự, cung cấp của UBND xã Q và các chứng cứ thu thập được thì có căn cứ xác định di sản của cụ V, cụ V1 gồm:

Diện tích đất ở 224 m² tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H có giá trị: 1.800.000 đồng/m² x 224 m² = 403.200.000 đồng.

01 ngôi nhà cấp IV, tường 220cm, 04 gian lợp ngói mũi dõ được xây dựng từ năm 1990 sửa lại năm 2022 cao 3,3m, hiên tây đổ mái bê tông cốt thép làm năm 2017, nền lát gạch men, diện tích là 58,6 m², giá trị sử dụng còn lại 50% = 58,6 m² x 2.350.000 đồng/m² x 50% = 68.855.000 đồng.

Các tài sản của vợ chồng ông T gồm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm 16,4 m² có giá trị 90.000 đồng/m² x 16,4 m² = 1.476.000 đồng

Tài sản trên đất:

01 gian bán mái tường xây gạch, mái lợp tôn: 13.421.360 đồng.

Sân lát gạch đất nung: 15.170.328 đồng.

Mái đua mái vẩy lợp tôn lạnh: 29.401.280 đồng.

Các tài sản khác trên đất gồm: 01 bể nước, khu vệ sinh, 01 khu thờ (miếu), sân, 02 trụ cổng, 01 bộ cánh cổng sắt cũ, tường bao, tường giáp đường, diện tích mái đua, mái vẩy lợp Fibroximang đã hết giá trị khấu hao nên Hội đồng định giá thống nhất không định giá các tài sản trên.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về người thừa kế: Cụ V, cụ V1 khi mất đều không có di chúc. Khối di sản do cụ V, cụ V1 để lại chưa được chia thừa kế. Bà H, ông P, ông C, bà H1, ông T đều là người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ V, cụ V1. Bà H, ông C, bà H1 đều

có quan điểm nếu được chia thừa kế sẽ nhường lại cho ông T. Do vậy khối di sản của cụ V, cụ V1 sẽ được chia cho bà H, ông P, ông C, bà H1, ông T nhưng có xem xét đến sự tự nguyện nhường phần thừa kế của bà H, ông C, bà H1 cho ông T.

Căn cứ các chứng cứ đã thu thập thì có căn cứ xác định, ông T, bà M đã trông coi, bảo quản, tu tạo sửa chữa tài sản từ khoảng năm 1994 cho đến nay là khoảng 30 năm. Vì vậy áng trích công sức cho ông T, bà M trong khối tài sản của cụ V, cụ V1 là 150.000.000 đồng, theo phần ông T là 75.000.000 đồng, bà M 75.000.000 đồng nhưng sẽ đối trừ sang di sản, tính bằng đất ở cho ông T, bà M tương đương là: $150.000.000 \text{ đồng} : 1.800.000 \text{ đồng/m}^2 = 83,33 \text{ m}^2$ đất di sản thừa kế.

Giá trị khối tài sản của cụ V, cụ V1 còn lại sau khi trừ đi tiền công sức cho ông T, bà M còn lại chia thừa kế làm tròn số là: Giá trị diện tích đất ở $1.800.000 \text{ đồng/1m}^2 \times 224 \text{ m}^2 = 403.200.000 \text{ đồng}$ và giá trị 01 ngôi nhà cấp IV: 68.855.000 đồng là: $403.200.000 \text{ đồng} + 68.855.000 \text{ đồng} = 472.055.000 \text{ đồng}$ - $150.000.000 \text{ đồng} = 322.055.000 \text{ đồng}$. Giá trị di sản này chia đều cho bà H, ông P, ông C, bà H1, ông T, mỗi người thừa kế sẽ được giá trị tài sản là: $322.055.000 \text{ đồng} : 5 = 64.411.000 \text{ đồng}$.

Bà H, ông C, bà H1 có quan điểm tự nguyện nhường xuất thừa kế được hưởng cho ông T nên chấp nhận sự tự nguyện này của bà H, ông C, bà H1. Ông T được hưởng 04 suất thừa kế gồm của bà H, ông C, bà H1 và ông T, giá trị 4 suất thừa kế là $64.411.000 \text{ đồng} \times 4 = 257.644.000 \text{ đồng}$.

Xét yêu cầu của ông P yêu cầu được chia thừa kế bằng đất ở, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông P đã có chỗ ở ổn định, ông P yêu cầu chia đất nhưng mục đích là để xây nơi thờ tự, vợ chồng ông T đã ở trên đất lâu, xây dựng nhiều công trình kiến trúc trên đất. Do vậy để đảm bảo giá trị sử dụng đất và sự ổn định trong quản lý đất đai, Hội đồng xét xử thấy rằng sẽ giao toàn bộ đất và tài sản trên đất cho ông T, bà M đồng thời buộc ông T, bà M phải trả kỹ phần thừa kế cho ông P bằng tiền là 64.411.000 đồng.

Vì vậy giao cho ông T, bà M được sử dụng, sở hữu: Diện tích đất 240,4 m² tại thửa số 170, tờ bản đồ 22 thuộc thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H, trong đó có 224 m² đất ở là di sản thừa kế (gồm 83,33 m² đất ở được đối trừ công sức của ông T, bà M và 140,67 m² đất ở là di sản thừa kế còn lại) có giá trị: $1.800.000 \text{ đồng/1m}^2 \times 224 \text{ m}^2 = 403.200.000 \text{ đồng}$ và 16,4 m² đất trồng cây lâu năm của ông T, bà M.

Tài sản trên đất:

01 ngôi nhà cấp IV: 68.855.000 đồng.

01 gian bán mái tường xây gạch, mái lợp tôn: 13.421.360 đồng.

Sân lát gạch đất nung: 15.170.328 đồng.

Mái đua mái vẩy lợp tôn lạnh: 29.401.280 đồng.

Các tài sản khác trên đất gồm: 01 bể nước, khu vệ sinh, 01 khu thờ (miếu),

sân, 02 trụ cổng, 01 bộ cánh cổng sắt cũ, tường bao, tường giáp đường, diện tích mái đua, mái vẩy lợp Fibroximang.

Ông T, bà M phải trả cho ông P giá trị 01 suất thừa kế số tiền là 64.411.000 đồng.

[4]. Về án phí: Ông T, bà M có đơn xin miễn án phí nhưng ông T, bà M không thuộc các trường hợp được miễn, giảm án phí theo quy định tại các Điều 12, 13 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không chấp nhận yêu cầu xin miễn án phí của ông T, bà M. Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện; nguyên đơn, bị đơn đều được hưởng tài sản thừa kế, bị đơn được hưởng cả phần thừa kế của bà H, ông C, bà H1, bà M được hưởng công sức nên nguyên đơn, bị đơn, bà M phải chịu án phí trên tổng số tài sản được hưởng theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông P không thắc mắc gì về tiền chi phí thẩm định, định giá và đã thanh toán xong số tiền là 6.732.998 đồng, ông P yêu cầu những người được hưởng thừa kế phải thanh toán lại tiền chi phí thẩm định định giá nên buộc ông T, bà M phải hoàn trả lại số tiền chi phí thẩm định, định giá cho ông P làm tròn số là: $(6.732.998 \text{ đồng} : 5) \times 4 = 5.386.000 \text{ đồng}$.

[5]. Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 631, 634, 635, 636, 645, 674, 675 và 676 của Bộ luật dân sự năm 2005. Các Điều 609, 611, 612, 613, khoản 1 Điều 623, 649, 650, 651 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 ; Điều 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình P về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Phạm Đình V và cụ Phạm Thị V1 là đất, tài sản trên đất tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H.

2. Xác định diện tích đất ở 224 m² tại thửa số 170, tờ bản đồ số 22 và 01 ngôi nhà cấp IV tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H là di sản của cụ Phạm Đình V và cụ Phạm Thị V1.

Giá trị khối di sản của cụ V, cụ V1 là: 403.200.000 đồng + 68.855.000 đồng = 472.055.000 đồng.

Các tài sản của ông Phạm Đình T, bà Hoàng Thị M gồm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm 16,4 m² cùng tại thửa số 170, tờ bản đồ số

22 và 01 ngôi nhà cấp IV tại thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H: 1.476.000 đồng

Tài sản trên đất:

01 gian bán mái tường xây gạch, mái lợp tôn: 13.421.360 đồng.

Sân lát gạch đất nung: 15.170.328 đồng.

Mái đua mái vẩy lợp tôn lạnh: 29.401.280 đồng.

01 bể nước, khu vệ sinh, 01 khu thờ (miếu), sân, 02 trụ cổng, 01 bộ cánh cổng sắt cũ, tường bao, tường giáp đường, diện tích mái đua, mái vẩy lợp Fibroximang.

3. Áng trích công sức trông nom, bảo quản, công sức tu tạo đất, tài sản cho vợ chồng ông Phạm Đình T, bà Hoàng Thị M trong giá trị khối di sản của cụ Phạm Đình V và cụ Phạm Thị V1 là 150.000.000 đồng, tính theo phần ông T được 75.000.000 đồng, bà M được 75.000.000 đồng. Đối trừ sang di sản, tính bằng đất ở cho ông T, bà M tương đương là: $150.000.000 \text{ đồng} : 1.800.000 \text{ đồng/m}^2 = 83,33 \text{ m}^2$ đất di sản thừa kế.

4. Giá trị di sản của cụ Phạm Đình V và Phạm Thị V1 còn lại để chia thừa kế là $472.055.000 \text{ đồng} - 150.000.000 \text{ đồng} = 322.055.000 \text{ đồng}$.

5. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Phạm Đình V, cụ Phạm Thị V1 cho bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình P, ông Phạm Đình C, ông Phạm Đình T và bà Phạm Thị H1, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế có giá trị làm tròn số là: $322.055.000 \text{ đồng} : 5 = 64.411.000 \text{ đồng}$.

6. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị H, ông Phạm Đình C và bà Phạm Thị H1 giao suất thừa kế của bà H, ông C và bà H1 cho ông Phạm Đình T. Ông Phạm Đình T được hưởng giá trị di sản thừa kế là: $64.411.000 \text{ đồng} \times 4 = 257.644.000 \text{ đồng}$.

Giá trị di sản, tiền công sức ông T được hưởng là: $257.644.000 \text{ đồng} + 75.000.000 \text{ đồng} = 332.644.000 \text{ đồng}$.

7. Giao cho ông Phạm Đình T, bà Nguyễn Thị Minh được sử dụng, sở hữu: Diện tích đất 240,4 m² tại thửa số 170, tờ bản đồ 22 thuộc thôn V, xã Q, huyện P, tỉnh H, trong đó có 224 m² đất ở là di sản thừa kế có giá trị 403.200.000 đồng và 16,4 m² đất trồng cây lâu năm của ông T, bà M.

Toàn bộ các tài sản có trên đất:

Di sản thừa kế là 01 ngôi nhà cấp IV: 68.855.000 đồng.

Các tài sản của ông T, bà M gồm 01 gian bán mái tường xây gạch, mái lợp tôn: 13.421.360 đồng, sân lát gạch đất nung: 15.170.328 đồng, mái đua mái vẩy lợp tôn lạnh: 29.401.280 đồng, các tài sản khác trên đất gồm: 01 bể nước, khu vệ sinh, 01 khu thờ (miếu), sân, 02 trụ cổng, 01 bộ cánh cổng sắt cũ, tường bao, tường giáp đường, diện tích mái đua, mái vẩy lợp Fibroximang.

Các công trình xây dựng, cây cối, tài sản khác trên đất.

Ông T, bà M đang quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản này.
(Có sơ đồ kèm theo).

8. Buộc ông Phạm Đình T, bà Hoàng Thị M phải trả cho ông Phạm Đình P giá trị 01 suất thừa kế số tiền là 64.411.000 đồng.

9. Về án phí: Ông Phạm Đình T phải chịu 16.632.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị M phải chịu 3.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Đình P phải chịu 3.220.550 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ vào số tiền ông P đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số ngày 15/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hưng Yên, ông P còn phải nộp 720.550 đồng tiền án phí dân sự.

10. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Ông T, bà M phải trả cho ông Phạm Đình P số tiền là 5.386.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11. Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hưng Yên
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Tuấn

